

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/DS-ST
Ngày: 29-8-2025
“V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kham Ly

2. Bà Võ Thị Vân Khánh

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Quốc Huỳnh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

- Bà Phạm Thị Kim T - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa 04/2025/QĐST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2025; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 05/2025/TB-TA ngày 12 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Mộng H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp D, xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1972

Địa chỉ: Ấp C, xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.2. Ông Lê Văn V, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án, ông Lê Thanh P là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Nguyễn Hữu T3 trình bày như sau:

Ông Nguyễn Hữu T3 và bà Phan Thị Hồng G là chỗ quen biết với nhau. Bà G có thuê ông T3 đào ao để bà G nuôi cá, chi phí thuê đào ao với số tiền 85.000.000 đồng. Ông T3 có cho bà G thiếu, bà có lập biên nhận ngày 19/5/2021 và hứa trả vào năm 2021. Đến ngày 07/9/2022 bà G có trả cho ông T3 số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 65.000.000 đồng nên hai bên thống nhất lập biên nhận nợ tiền ngày 07/9/2022, thoả thuận đến cuối năm 2023 bà G sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 65.000.000 đồng cho ông T3. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn trả nhưng bà G cố tình né tránh không chịu trả tiền cho ông mặc dù đã nhiều lần yêu cầu.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định trước đây do nhầm lẫn nên người đại diện theo uỷ quyền có trình bày trong đơn khởi kiện, bản tự khai là bà G nợ tiền vay của ông T3, ông T3 không chú ý nên vẫn ký đơn khởi kiện, bản tự khai. Hiện nay, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác nhận giữa hai bên thực hiện hợp đồng dịch vụ, bà G nợ tiền của ông T3 từ việc thuê ông T3 đào ao nuôi cá, không phải tiền vay.

Do bà G hứa hẹn nhiều lần mà không trả nên ông T3 yêu cầu bà G có nghĩa vụ trả cho bà G số tiền nợ gốc còn nợ là 65.000.000 đồng và yêu cầu bà G trả lãi đối với số tiền 65.000.000 đồng từ ngày 07/9/2022 đến ngày giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất đã thoả thuận là 2%/tháng.

Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án, bị đơn là bà Phan Thị Hồng G trình bày:

Bà Phan Thị Hồng G có thuê ông T3 đào ao nuôi cá và có thiếu ông T3 số tiền nợ là 65.000.000 đồng. Do hiện nay bà G đang gặp khó khăn về kinh tế nên xin trả dần số tiền 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi hết số nợ.

Tại phiên tòa: nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện mức lãi suất. Hiện nay phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi nợ gốc và nợ lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định là 1,66%/tháng do lãi suất hai bên thoả thuận tại thời điểm lập biên nhận xác nhận nợ là 2%, chưa phù hợp quy định của pháp luật. Bị đơn thống nhất về số tiền nợ gốc và yêu cầu trả lãi của nguyên đơn nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.500.000 đồng do không có khả năng trả một lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cũng như quan hệ pháp luật, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An hiện nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, giữa các đương sự thống nhất trình bày giữa các đương sự xác lập hợp đồng thuê đào ao để nuôi cá nên đây là hợp đồng dịch vụ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là bà Phan Thị Hồng G cư trú tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An; hiện nay là ấp Đ, xã T, tỉnh Tây Ninh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An; hiện nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa: tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông T3 yêu cầu bà G có nghĩa vụ trả gốc 65.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 2%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày lập biên nhận là ngày 07/9/2022 đến khi giải quyết xong vụ án. Tại phiên tòa, phía ông T3 do người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng có thay đổi yêu cầu khởi kiện, hiện nay ông T3 yêu cầu bà G trả cho ông T3 số tiền nợ gốc là 65.000.000 đồng và trả lãi theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 1,66%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 07/9/2022 cho đến khi xét xử và tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T3 khởi kiện bị đơn là bà Phan Thị Hồng G, yêu cầu bà G trả số tiền đã nợ là 65.000.000 đồng. Ông T3 có cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc xác nhận nợ của bà G. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà G thống nhất trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của ông T3 về việc bà G có thuê ông T3 đào ao nuôi cá vào năm 2018 và thống nhất còn nợ ông T3 số tiền 65.000.000 đồng. Theo biên nhận nợ có thoả thuận thời gian trả là cuối năm 2023. Tuy nhiên, đến nay bà G vẫn chưa trả số tiền nợ cho ông T3 là vi phạm thoả thuận. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T3 về việc yêu cầu bà G trả số tiền nợ gốc là 65.000.000 đồng.

Tuy nhiên, giữa ông T3 với bà G không thống nhất với nhau về thời gian trả: ông T3 yêu cầu bà G trả số nợ 01 lần; bà G không đồng ý do không có khả năng trả một lần. Tại phiên tòa, các đương sự cũng thống nhất số nợ nhưng không thống nhất về thời gian trả. Do đó, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông T3 có quyền

liên hệ Chi cục Thi hành án để thực hiện quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Về tiền lãi, biên nhận nợ có thể hiện ông T3 và bà G có thoả thuận nếu bà G không thực hiện đúng như thoả thuận thì phải chịu lãi theo mức lãi suất 2%/tháng theo số tiền mà bà G nợ ông T3. Tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng. Mức lãi suất mà nguyên đơn thay đổi và yêu cầu tại phiên toà là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận. Tại phiên toà, bà G đồng ý với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn về mức lãi suất và thời gian tính lãi. Bà G chỉ không có thống nhất về thời gian trả gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy số tiền bà G nợ ông T3 từ năm 2018. Ông T3 đã cho bà G trả dần vào các vụ lúa, hạn trả đến cuối năm 2023, nếu không trả phải chịu lãi. Do đó, ông T3 yêu cầu bà G trả lãi là phù hợp quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Tiền lãi như sau:

Từ ngày 22/9/2022 đến ngày xét xử (14/7/2025) là 02 năm 09 tháng 22 ngày x 65.000.000đ x 1,66%/tháng, tiền lãi là 36.397.907đ (ba mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm lẻ bảy đồng).

Như vậy, bà Phan Thị Hồng G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu T3 tổng cộng gốc và lãi là 101.397.907 (Một trăm lẻ một triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm lẻ bảy đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí; bị đơn phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 244, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 các điều 357, 468, 513, 514, 517, 519, 520 của Bộ luật Dân sự năm 2015 khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T3: buộc bà Phan Thị Hồng G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu T3 số tiền nợ gốc là 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi là 36.397.907đ (ba mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm lẻ bảy đồng), tổng cộng gốc và lãi

phải trả là 101.397.907 (Một trăm lẻ một triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm lẻ bảy đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Ông Nguyễn Hữu T3 không phải chịu án phí nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.502.500đ (hai triệu năm trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0003454, ngày 26/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Tây Ninh).

3.2. Bà Phan Thị Hồng G có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.069.895đ (Năm triệu không trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm chín mươi lăm đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 2 - tỉnh Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Ánh